Phần luyện tập chuẩn bị cho kiểm tra Nói (2)

Topic 1: School

1. What do you have on ***Tuesday***? → I have _____.
   (Bạn có môn học gì vào thứ Ba) *(Tôi có môn toán và thể dục)*
2. When do you have ***English***? → I have ***English*** on _____.
   (Khi nào bạn có môn tiếng Anh) *(Tôi có môn tiếng Anh vào thứ Sáu)*
3. What's your favorite subject? → I like _____.
   (Môn học bạn yêu thích là môn gì) *(Tôi thích môn mỹ thuật)*
4. Do you like ***music***? → Yes, I do./ No, I don't.
   (Bạn có thích môn Âm nhạc không?)
5. What's your teacher's name? → My teacher's name is Mr.____/ Ms. ____
   (Giáo viên của bạn tên gì?) *(Giáo viên của tôi là thầy Nick)*
   (Giáo viên của tôi là cô Julia)

Môn học: *art, math, English, music, P.E.*
Thứ trong tuần: *Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday.*

Topic 2: Food

1. What's your favorite food? → I like _____
   (Món ăn bạn thích nhất là gì?) *(Tôi thích kem)*
2. What do you like for ***lunch***? → I like _____
   (Bạn thích ăn gì cho bữa trưa?) *(Tôi thích bánh mì và trứng)*
3. Do you like ***pizza***? → Yes, I do./ No, I don't.
   (Bạn thích bánh pizza không?)
4. What does your ***dad*** like? → ***He*** likes _____
   (Ba của bạn thích ăn gì?) *(Ba tôi thích thịt gà)*

Does he like ***salad***? → Yes, he does./ No, he doesn't.
(Ba bạn có thích rau trộn không?)

5. What does your ***mom*** like? → ***She*** likes _____
   (Mẹ của bạn thích ăn gì?) *(Mẹ tôi thích táo)*

LIVEWORKSHEETS

Does she like ***candy***? → Yes, she does./ No, she doesn't.

(Mẹ bạn có thích kẹo không?

Bữa ăn: *breakfast, lunch, dinner*

Đồ ăn: *bread, salad, noodles, pizza, chicken, sandwich, apple, banana ...*

Topic 3: Your day

1. What time do you ***go to school***? → I ***go to school*** at _____o'clock.

(Bạn đi học lúc mấy giờ) *(Tôi đi học lúc 8 giờ.)*

2. What do you do in the ***afternoon***? → I _____.

(Bạn làm gì vào buổi chiều) *(Tôi làm bài tập về nhà.)*

3. When do you have ***dinner***? → I have ***dinner*** at _____ o'clock.

(Bạn ăn tối lúc nào?) *(Tôi ăn tối lúc 7 giờ.)*

4. What do you have for ***dinner***? → I have _____ and _____.

(Bạn ăn gì cho bữa tối) *(Tôi ăn thịt gà và rau trộn)*

5. Where do you go in the ***evening***? → I go _____.

(Bạn đi đâu vào cuối tối?) *(Tôi đi nhà sách với mẹ.)*

(Tôi ở nhà thôi.)

Buổi trong ngày: *morning, afternoon, evening*

Hoạt động hàng ngày: *get up, have breakfast, go to school, have lunch, go home, have dinner, do my home work, go to bed...*

LIVEWORKSHEETS